



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	8
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 32

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Đông	Thành viên
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên
Bà Vũ Thị Thu Bồn	Thành viên
Bà Lê Thị Thùy Linh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Dũng	Trưởng ban
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên
Bà Dương Thùy Vân	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thanh Đông	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Thanh Đông
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2017

Số: 06/BCSX/2017-RSMMT

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng, được lập ngày 27/07/2017, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2017

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.592.774.183	53.893.736.788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	37.839.610.631	23.823.012.137
1. Tiền	111		36.839.610.631	22.423.012.137
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.790.763.040	18.628.561.718
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	21.436.306.753	17.883.833.411
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.202.734.513	1.322.074.082
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	1.632.846.773	903.779.224
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(1.481.124.999)	(1.481.124.999)
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	9.696.313.445	9.619.966.029
1. Hàng tồn kho	141		9.696.313.445	9.619.966.029
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.266.087.067	1.822.196.904
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	2.266.087.067	1.402.247.474
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	419.949.430
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.378.766.260	73.492.821.013
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		71.417.267.663	72.633.002.255
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	70.932.546.046	72.126.320.032
Nguyên giá	222		162.182.627.934	155.405.773.708
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(91.250.081.888)	(83.279.453.676)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	484.721.617	506.682.223
Nguyên giá	228		736.433.100	736.433.100
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(251.711.483)	(229.750.877)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.407.770.877	125.915.418
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	14.407.770.877	125.915.418
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		553.727.720	733.903.340
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	553.727.720	733.903.340
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		158.971.540.443	127.386.557.801

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		83.451.714.940	64.611.805.800
I. Nợ ngắn hạn	310		70.138.403.185	48.313.760.440
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	16.779.266.013	15.060.563.680
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.990.866.499	2.442.466.549
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	3.771.793.602	2.469.669.514
4. Phải trả người lao động	314		3.478.265.714	7.918.882.345
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	212.956.540	435.639.726
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.13	3.116.527.310	2.801.811.969
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	21.346.568.495	11.661.230.029
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	11.760.887.249	4.204.260.800
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.681.271.763	1.319.235.828
II. Nợ dài hạn	330		13.313.311.755	16.298.045.360
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.14	3.640.000.000	3.640.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	9.673.311.755	12.658.045.360
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.519.825.503	62.774.752.001
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	75.519.825.503	62.774.752.001
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.676.830.000	30.088.160.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.676.830.000	30.088.160.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		803.208.113	803.208.113
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.039.787.390	31.883.383.888
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		91.261.088	464.468.618
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.948.526.302	31.418.915.270
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		158.971.540.443	127.386.557.801



Nguyễn Thanh Đông
Tông Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Phan Hữu Tâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

Mẫu B 02a - DN**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.18	171.399.161.317	141.710.895.790
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.19	2.497.628.952	2.267.965.068
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		168.901.532.365	139.442.930.722
4. Giá vốn hàng bán	11	4.20	112.996.270.138	96.012.894.227
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.905.262.227	43.430.036.495
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.21	291.889.592	133.272.464
7. Chi phí tài chính	22	4.22	820.223.421	447.133.272
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>808.118.314</i>	<i>371.140.708</i>
8. Chi phí bán hàng	25	4.23	3.737.607.852	3.844.806.152
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.24	11.034.246.572	8.810.406.909
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.605.073.974	30.460.962.626
11. Thu nhập khác	31	4.25	414.378.213	3.019.913.958
12. Chi phí khác	32	4.26	278.742.927	59.845.558
13. Lợi nhuận khác	40		135.635.286	2.960.068.400
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.740.709.260	33.421.031.026
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.27	8.184.000.025	6.540.655.827
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.556.709.235	26.880.375.199
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.29	9.866	8.721
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.30	9.866	6.142

**Nguyễn Thanh Đông****Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Phan Hữu Tâm**Kế toán trưởng**
Nguyễn Thị Minh Huyền**Người lập**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.740.709.260	33.421.031.026
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.992.588.818	8.298.788.700
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		764.484	(16.087.540)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(65.618.427)	(2.750.116.257)
Chi phí lãi vay	06		808.118.314	371.140.708
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		49.476.562.449	39.324.756.637
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.623.675.761)	(6.035.365.133)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(76.347.416)	(2.025.970.285)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay)	11		(686.542.315)	4.034.834.555
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(683.663.973)	(504.048.369)
Tiền lãi vay đã trả	14		(783.331.077)	(371.140.708)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.299.212.349)	(6.034.953.411)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	271.620.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.031.164.065)	(594.269.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.292.625.493	28.065.464.285
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.075.235.923)	(3.842.248.452)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.555.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.027.317	38.553.798
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.025.208.606)	(1.248.694.654)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		12.588.670.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.31	15.904.644.512	7.820.767.855
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.32	(11.322.559.978)	(4.535.578.922)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.422.319.740)	(23.566.295.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(251.565.206)	(20.281.106.742)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50		14.015.851.681	6.535.662.889
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		23.823.012.137	14.181.285.143
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		746.813	(23.502.750)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		37.839.610.631	20.693.445.282



Nguyễn Thanh Đông
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Phan Hữu Tâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng – Masco (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/04/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/04/2017 với mã số doanh nghiệp là 0400102045.

Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày 15 tháng 07 năm 2014, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 42.676.830.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Việt Nam	15.412.650.000	36,11	10.854.050.000	36,07
Vốn góp của các đối tượng khác		27.264.180.000	63,89	19.234.110.000	63,93
Cộng		42.676.830.000	100	30.088.160.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 715 người (31 tháng 12 năm 2016 là 740 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực như: sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ...

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng ăn uống giải khát; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay; Đại lý vận tải hàng hóa bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Quảng cáo. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, ciment);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn hàng thủy, hải sản;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc;
- Sản xuất hàng may mặc (trừ trang phục). Chi tiết: Gia công hàng may mặc;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Mã số thuế
Chi nhánh Phú Bài	Tổ 18, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế	0400102045 - 004
Chi nhánh Nha Trang	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	0400102045 - 005

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Đà Nẵng	21 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	0400102045 - 010
Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Thừa Thiên Huế	34-36 Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	0400102045 - 006
Xí nghiệp Vận chuyển hành khách	Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	0400102045
Xí nghiệp Sản xuất và Cung ứng suất ăn máy bay	Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	0400102045
Xí nghiệp Dịch vụ Hàng không	Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	0400102045
Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ	Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	0400102045
Trung tâm Dịch vụ bảo dưỡng ô tô	Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	0400102045

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt		2.178.540.348		1.848.003.610
VND		1.973.338.309		1.644.367.170
USD	9.051,70 #	205.202.039	8.976,70 #	203.636.440
Tiền gửi ngân hàng		34.661.070.283		20.575.008.527
VND		28.093.848.311		12.682.933.549
USD	289.678,78 #	6.567.221.972	347.898,39 #	7.892.074.978
Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000		1.400.000.000
Cộng		37.839.610.631		23.823.012.137

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu từ khách hàng	14.658.675.416	14.513.221.152
Công ty CP Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	1.481.124.999
Hãng hàng không NordWild	1.693.494.340	811.260.970
Hãng hàng không Ikar	1.948.531.840	791.683.815
Công ty CP Hàng không VietJet	3.628.836.774	2.304.035.273
Công ty CP Thương mại DHT	2.668.172.854	6.114.265.365
Các khách hàng khác	3.238.514.609	3.010.850.730
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - xem thêm mục 4.34	6.777.631.337	3.370.612.259
Cộng	21.436.306.753	17.883.833.411

4.3. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Lãi dự thu	15.591.110	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	222.629.262	-	109.867.306	-
Tạm ứng	1.394.626.401	-	793.484.115	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	427.803	-
Cộng	1.632.846.773	-	903.779.224	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.4. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.481.124.999	-	1.481.124.999	-
Cộng	1.481.124.999	-	1.481.124.999	-

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi

Cộng

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Thời gian quá hạn
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	-	1.481.124.999	- Trên 3 năm
Cộng	1.481.124.999	-	1.481.124.999	-

Phải thu khách hàng

Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương

Cộng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.797.886.514	-	4.590.701.476	-
Công cụ, dụng cụ	11.302.283	-	6.058.708	-
Thành phẩm	1.605.651.142	-	462.019.105	-
Hàng hóa	4.281.473.506	-	4.561.186.740	-
Cộng	9.696.313.445	-	9.619.966.029	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

4.6. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí bảo hiểm PTVT, lệ phí đường bộ	353.146.468	702.908.612
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất	1.273.237.245	617.232.361
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	60.550.613	18.413.125
Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác	579.152.741	63.693.376
Cộng	2.266.087.067	1.402.247.474
Dài hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	170.990.022	114.170.385
Lệ phí đường bộ	53.306.512	514.732.955
Chi phí thuê mặt bằng kinh doanh, khác	329.431.186	105.000.000
Cộng	553.727.720	733.903.340

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiền vận tài truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2017	30.659.709.042	19.003.312.359	104.687.216.426	1.055.535.881	155.405.773.708
Mua trong kỳ	-	137.000.000	6.537.717.456	-	6.674.717.456
Tăng khác	-	-	102.136.770	-	102.136.770
Tại ngày 30/06/2017	30.659.709.042	19.140.312.359	111.327.070.652	1.055.535.881	162.182.627.934
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2017	11.533.577.958	4.222.423.362	66.589.944.212	933.508.144	83.279.453.676
Khấu hao trong kỳ	1.831.386.042	1.333.501.168	4.753.396.896	52.344.106	7.970.628.212
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	13.364.964.000	5.555.924.530	71.343.341.108	985.852.250	91.250.081.888
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2017	19.126.131.084	14.780.888.997	38.097.272.214	122.027.737	72.126.320.032
Tại ngày 30/06/2017	17.294.745.042	13.584.387.829	39.983.729.544	69.683.631	70.932.546.046

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2017 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 24.486.767.002 đồng;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 46.412.274.930 đồng;

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2017	473.227.100	263.206.000	736.433.100
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	473.227.100	263.206.000	736.433.100
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2017	-	229.750.877	229.750.877
Khấu hao trong kỳ	-	21.960.606	21.960.606
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	-	251.711.483	251.711.483
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	473.227.100	33.455.123	506.682.223
Tại ngày 30/06/2017	473.227.100	11.494.517	484.721.617

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng, được sử dụng để xây dựng văn phòng Công ty.

Không có giá trị TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Mua sắm tài sản cố định	7.110.623.640	68.000.000
Chi phí xây dựng nhà chế biến suất ăn Cam Ranh	7.297.147.237	57.915.418
Cộng	14.407.770.877	125.915.418

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Phân phối Thực phẩm Toàn Cầu	4.004.526.851	4.004.526.851	2.591.988.309	2.591.988.309
Lê Ngọc Thịnh	1.282.971.219	1.282.971.219	1.248.232.166	1.248.232.166
Nguyễn Ngọc Anh	1.625.679.000	1.625.679.000	968.268.600	968.268.600
Các nhà cung cấp khác	9.866.088.943	9.866.088.943	10.252.074.605	10.252.074.605
Cộng	16.779.266.013	16.779.266.013	15.060.563.680	15.060.563.680

4.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2017	Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2017
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	307.812.302	2.794.506.406	2.486.694.104	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.373.023.439	8.328.527.105	7.299.212.349	2.343.708.683
Thuế thu nhập cá nhân	90.957.861	924.390.978	959.393.948	125.960.831
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	3.771.793.602	12.056.424.489	10.754.300.401	2.469.669.514

4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Lãi vay dự chi	92.946.963	68.159.726
Chi phí khác	120.009.577	367.480.000
Cộng	212.956.540	435.639.726

4.13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	1.644.653.447	1.312.861.619
Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN TTH	1.235.773.863	840.650.350
Doanh thu quảng cáo	236.100.000	648.300.000
Cộng	3.116.527.310	2.801.811.969

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.14. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:	11.456.394.495	11.661.230.029
Kinh phí công đoàn	318.097.470	133.129.650
BHXH, BHYT, BHTN	943.387.996	717.310.292
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.034.050.000	6.038.025.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.160.859.029	4.772.765.087
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe taxi	2.346.363.159	2.562.546.169
Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên lái xe TTDN	100.000.000	120.000.000
Phải trả tiền bán vé máy bay	2.980.202	119.039.201
Cổ tức phải trả	121.326.408	34.897.348
Phải trả cổ đông góp vốn tại hai TT dạy nghề	608.182.933	-
Phải trả khác	982.006.327	1.936.282.369
Cổ tức phải trả cho bên liên quan		
- xem thêm mục 4.34	9.890.174.000	-
Cộng	21.346.568.495	11.661.230.029
Dài hạn:		
Tại TTĐTLX ô tô, mô tô Đà Nẵng	1.640.000.000	1.640.000.000
Tại TTĐTLX ô tô, mô tô TTHuế	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	3.640.000.000	3.640.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.15. Vay và nợ thuế tài chính**

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	5.376.459.740	5.376.459.740	12.114.644.512	9.138.362.235	2.400.177.463	2.400.177.463
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	5.376.459.740	5.376.459.740	12.114.644.512	9.138.362.235	2.400.177.463	2.400.177.463
Vay dài hạn đến hạn trả	6.384.427.509	6.384.427.509	5.486.151.009	905.806.837	1.804.083.337	1.804.083.337
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng	898.276.500	898.276.500	-	905.806.837	1.804.083.337	1.804.083.337
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	800.000.000	800.000.000	800.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	4.686.151.009	4.686.151.009	4.686.151.009	-	-	-
Cộng	11.760.887.249	11.760.887.249	17.600.795.521	10.044.169.072	4.204.260.800	4.204.260.800
Dài hạn	9.673.311.755	9.673.311.755	3.790.000.000	6.774.733.605	12.658.045.360	12.658.045.360
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng	1.996.837.920	1.996.837.920	-	1.315.440	1.998.153.360	1.998.153.360
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	1.699.892.000	1.699.892.000	-	1.200.000.000	2.899.892.000	2.899.892.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	5.976.581.835	5.976.581.835	3.790.000.000	5.573.418.165	7.760.000.000	7.760.000.000
Cộng	9.673.311.755	9.673.311.755	3.790.000.000	6.774.733.605	12.658.045.360	12.658.045.360

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 248/2013/VCB-KHDN ngày 16/09/2013:
 - Số tiền vay theo hợp đồng: 175.824 USD
 - Mục đích sử dụng vốn vay: Mua xe vận chuyển suất ăn
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày nhận nợ
 - Lãi suất vay: 6%/năm và được điều chỉnh 1 quý/lần
 - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay
- Hợp đồng tín dụng số 202/2014/VCB-KHDN ngày 06/06/2014:
 - Số tiền vay theo hợp đồng: 177.392 USD
 - Mục đích sử dụng vốn vay: Mua xe vận chuyển suất ăn
 - Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày nhận nợ
 - Lãi suất vay: 5%/năm và được điều chỉnh 1 quý/lần
 - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 326/2015/VCB-KHDN ngày 23/10/2015:
 - Số tiền vay theo hợp đồng: 5.800.000.000 đồng
 - Mục đích sử dụng vốn vay: Mua sắm 25 xe Hyundai Grand i10 Sedan 1,2MT – Base 05 chỗ phục vụ hoạt động kinh doanh taxi
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên (trong đó thời gian ân hạn là 2 tháng)
 - Lãi suất vay: 7,23% cố định trong thời hạn 01 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên cho các khoản vay
 - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 01/2016/8573287/HĐTD ngày 13/06/2016:
 - Số tiền vay theo hợp đồng: 4.000.000.000 đồng
 - Mục đích sử dụng vốn vay: Đầu tư xây dựng Khu chế biến suất ăn cảng hàng không quốc tế Phú Bài
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vay đầu tiên
 - Lãi suất vay: Khoản giải ngân từ ngày ký Hợp đồng tín dụng đến hết năm 2016 áp dụng lãi suất 10%/năm. Từ năm 2017, lãi suất sẽ được điều chỉnh.
 - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay

Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDDA/NHCT480-MASCO ngày 20/09/2016
 - Số tiền vay theo hợp đồng: 4.876.500.000 đồng
 - Mục đích sử dụng vốn vay: Dùng để thanh toán nguồn tài chính đã sử dụng để thực hiện Dự án: Dự án tái tài trợ khoản vay mua sắm 25 xe Hyundai Grand i10 Sedan 1.2MT – Base 05 chỗ phục vụ hoạt động kinh doanh taxi tại NHTMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng
 - Thời hạn vay: 50 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nhưng không quá ngày 26/10/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Lãi suất vay: là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày giải ngân.
- Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay
- Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVTL/NHCT480-MASCO ngày 12/04/2017
 - Số tiền vay theo hợp đồng: 1.472.000.000 đồng
 - Mục đích sử dụng vốn vay: Dùng để thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 05 xe ô tô hiệu Nissan Sunny
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên
 - Lãi suất vay: là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày giải ngân.
 - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay
- Hợp đồng tín dụng số 02/2017-HĐCVTL/NHCT480-MASCO ngày 15/05/2017
 - Số tiền vay theo hợp đồng: 1.909.000.000 đồng
 - Mục đích sử dụng vốn vay: Dùng để thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 02 xe ô tô hiệu Ford Ranger
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên
 - Lãi suất vay: là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày giải ngân.
 - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.16. Vốn chủ sở hữu****4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa PP VND	
Số dư tại ngày 01/01/2016	30.088.160.000	803.208.113	25.378.996.618	56.270.364.731
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	26.880.375.199	26.880.375.199
Trích Quỹ KTPL, thưởng BĐH	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Chi trả thù lao HĐQT, BKS	-	-	(144.000.000)	(144.000.000)
Chia LN cho các bên theo HĐ hợp tác đầu tư	-	-	(640.314.297)	(640.314.297)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	(24.070.528.000)	(24.070.528.000)
Số dư tại ngày 30/06/2016	30.088.160.000	803.208.113	26.704.529.520	57.595.897.633
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	17.783.834.890	17.783.834.890
Chia LN cho các bên theo HĐ hợp tác đầu tư	-	-	(569.716.522)	(569.716.522)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	(12.035.264.000)	(12.035.264.000)
Số dư tại ngày 01/01/2017	30.088.160.000	803.208.113	31.883.383.888	62.774.752.001
Tăng vốn trong 6 tháng đầu năm nay	12.588.670.000	-	-	12.588.670.000
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	32.556.709.235	32.556.709.235
Trích Quỹ KTPL, thưởng BĐH	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Chi trả thù lao HĐQT, BKS	-	-	(193.200.000)	(193.200.000)
Chia LN cho các bên theo HĐ hợp tác đầu tư	-	-	(608.182.933)	(608.182.933)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	(27.398.922.800)	(27.398.922.800)
Số dư tại ngày 30/06/2017	42.676.830.000	803.208.113	32.039.787.390	75.519.825.503



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	15.412.650.000	10.854.050.000
Vốn góp của các cổ đông khác	27.264.180.000	19.234.110.000
Cộng	42.676.830.000	30.088.160.000

4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01/2017	30.088.160.000	30.088.160.000
Vốn góp tăng trong kỳ (*)	12.588.670.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30/06/2017	42.676.830.000	30.088.160.000

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 số 12/NQ-ĐHĐCĐBT-DVĐN ngày 21/10/2016, Đại hội đồng cổ đông bất thường đã thông qua chủ trương tăng vốn Điều lệ từ 30.088.160.000 đồng lên 42.724.930.000 đồng để bổ sung vốn triển khai các dự án đầu tư của Công ty. Ngày 11/01/2017, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 01/GCN-UBCK, tiếp đó ngày 13/01/2017 Công ty đã gửi Thông báo số 18/TB-DVĐN đến Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền mua cổ phiếu là ngày 08/02/2017, thời gian đăng ký dự kiến mua từ ngày 16/02/2017 đến ngày 10/03/2017. Ngày 19/05/2017, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có Thông báo số 656/TB-SGDHN về việc "Thông báo ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu niêm yết bổ sung Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (MCK:MAS)". Theo đó, ngày giao dịch chính thức đầu tiên của cổ phiếu MAS là ngày 29/05/2017.

4.16.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.267.683	3.008.816
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.267.683	3.008.816
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	4.267.683	3.008.816
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.267.683	3.008.816
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	4.267.683	3.008.816
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngoại tệ các loại + USD	298.730,48	356.875,09

4.18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu:		
Doanh thu bán hàng	9.998.690.786	9.349.641.469
Doanh thu bán thành phẩm	307.006.000	2.348.542.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	161.093.464.531	130.012.712.321
Cộng	171.399.161.317	141.710.895.790
Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 4.34	46.503.987.661	49.255.708.278

4.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	2.019.773.498	1.915.688.068
Giảm giá hàng bán	34.545.455	7.000.000
Hàng bán bị trả lại	443.309.999	345.277.000
Cộng	2.497.628.952	2.267.965.068

4.20. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.399.785.198	5.059.998.797
Giá vốn của thành phẩm đã bán	314.886.638	2.405.163.870
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	107.281.598.302	88.547.731.560
Cộng	112.996.270.138	96.012.894.227

4.21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.618.427	38.553.798
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	226.271.165	64.666.672
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	16.087.540
Chiết khấu thanh toán	-	13.964.454
Cộng	291.889.592	133.272.464

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.22. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	808.118.314	371.140.708
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	11.340.623	75.992.564
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	764.484	-
Cộng	820.223.421	447.133.272

4.23. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.712.252.563	1.872.787.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.694.495.855	1.716.990.466
Các khoản chi phí bán hàng khác	330.859.434	255.028.102
Cộng	3.737.607.852	3.844.806.152

4.24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.304.990.905	4.249.716.951
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.729.255.667	4.560.689.958
Cộng	11.034.246.572	8.810.406.909

4.25. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nhập kho hàng tận dụng	47.478.107	36.731.451
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	366.900.000	271.620.000
Thu nhập khác	106	48
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	2.711.562.459
Cộng	414.378.213	3.019.913.958

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.26. Chi phí khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi thường tận dụng	18.830.000	14.230.000
Chi phí xuất hủy hàng	11.022.776	3.655.969
Chi phí khác	248.890.151	41.959.589
Cộng	278.742.927	59.845.558

4.27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.740.709.260	33.421.031.026
Cộng	248.875.151	41.959.589
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	248.875.151	41.959.589
Trừ	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	40.989.584.411	33.462.990.615
- Thu nhập chịu thuế từ các trung tâm dạy nghề	1.560.037.327	1.561.323.734
+ Thu nhập chịu thuế từ hoạt động được ưu đãi	1.486.021.249	1.519.422.954
+ Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	74.016.078	41.900.780
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	39.429.547.084	31.901.666.881
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất thuế TNDN hoạt động ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất thuế TNDN hoạt động khác	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.184.000.025	6.540.655.827

Trong đó,

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	8.049.314.756	6.540.655.827
+ Hoạt động ưu đãi	148.602.125	151.942.295
+ Hoạt động khác	7.900.712.631	6.388.713.532
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	134.685.269	-

4.28. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.540.119.818	50.874.295.355
Chi phí nhân công	38.750.439.940	25.021.701.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.992.588.818	8.298.788.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.835.314.391	9.472.984.666
Chi phí khác bằng tiền	6.393.508.434	6.980.588.224
Cộng	123.511.971.401	100.648.358.356

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.556.709.235	26.880.375.199
Lợi nhuận chia theo HĐ hợp tác kinh doanh	(608.182.933)	(640.314.297)
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	31.948.526.302	26.240.060.902
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	3.238.333	3.008.816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.866	8.721

4.30. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.556.709.235	26.880.375.199
Lợi nhuận chia theo HĐ hợp tác kinh doanh	(608.182.933)	(640.314.297)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	31.948.526.302	26.240.060.902
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	3.238.333	3.008.816
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	1.263.702
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.238.333	4.272.518
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.866	6.142

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của kỳ này được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Kế hoạch Đại hội cổ đông cũng như Điều lệ Công ty không quy định cụ thể tỷ lệ trích quỹ. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể.

4.31. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	15.904.644.512	7.820.767.855
Cộng	15.904.644.512	7.820.767.855

4.32. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	11.322.559.978	4.535.578.922
Cộng	11.322.559.978	4.535.578.922



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được chi tiết như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Hội đồng quản trị	138.000.000	88.800.000
Thù lao Ban Kiểm soát	55.200.000	55.200.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.904.942.609	1.451.163.289
Cộng	2.098.142.609	1.595.163.289

4.35. Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản nợ, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - + Rủi ro lãi suất
 - + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.839.610.631	23.823.012.137
Phải thu khách hàng	19.955.181.754	16.402.708.412
Phải thu khác	238.220.372	110.295.109
Cộng	58.033.012.757	40.336.015.658

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	21.434.199.004	16.862.306.160
Phải trả người bán và phải trả khác	40.504.349.042	29.511.353.767
Chi phí phải trả	212.956.540	435.639.726
Cộng	62.151.504.586	46.809.299.653

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	11.760.887.249	37.077.305.582	48.838.192.831
Trên 01 năm	9.673.311.755	3.640.000.000	13.313.311.755
Tại ngày 30/06/2017	21.434.199.004	40.717.305.582	62.151.504.586
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	4.204.260.800	26.306.993.493	30.511.254.293
Trên 01 năm	12.658.045.360	3.640.000.000	16.298.045.360
Tại ngày 01/01/2017	16.862.306.160	29.946.993.493	46.809.299.653

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nợ tài chính		
Theo lãi suất thả nổi	16.057.739.264	14.462.128.697
Theo lãi suất cố định	5.376.459.740	2.400.177.463
Cộng	21.434.199.004	16.862.306.160

Để quản lý rủi ro về lãi suất, Công ty duy trì một cơ cấu hợp lý giữa lãi suất thả nổi và lãi suất cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Các hoạt động ở nước ngoài của Công ty được tài trợ một phần bởi các khoản vay theo đồng nội tệ và yếu tố vốn được phòng ngừa rủi ro phần lớn bằng các khoản vay ngoại tệ dài hạn. Ngoài ra, các hợp đồng tiền tệ kỳ hạn được sử dụng để phòng ngừa rủi ro về dòng tiền cho một số rủi ro về doanh thu bán hàng ngoại tệ thuần như được trình bày dưới đây.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Phải thu thương mại và phải thu khác	Tiền và tương đương tiền	Cộng
Đô la Mỹ	954.181,00	298.730,48	1.252.911,48
Tại ngày 30/06/2017	954.181,00	298.730,48	1.252.911,48
Đô la Mỹ	915.292,00	356.875,09	1.272.167,09
Tại ngày 01/01/2017	915.292,00	356.875,09	1.272.167,09

Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Các khoản vay	Phải trả thương mại và khác	Cộng
Đô la Mỹ	48.246,00	5.000,00	53.246,00
Tại ngày 30/06/2017	48.246,00	5.000,00	53.246,00
Đô la Mỹ	87.696,00	5.000,00	92.696,00
Tại ngày 01/01/2017	87.696,00	5.000,00	92.696,00

4.36. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Thanh Đông
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Phan Hữu Tâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền
Người lập